

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Kiến thức chung

I. TÀI LIỆU ÔN TẬP CHUNG

1. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 16/6/2026, các nội dung sau:

- Các quy định chung
- Hoạt động nghề nghiệp, quyền nghĩa vụ của nhà giáo.
- Chức danh chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo.
- Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo
- Tôn vinh, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với nhà giáo
- Quản lý nhà giáo.

2. Luật Viên chức số 129/2025/QH15 ngày 10/12/2025, gồm các nội dung:

- Các quy định chung;
- Quyền nghĩa vụ của viên chức;
- Vị trí việc làm
- Đánh giá viên chức
- Khen thưởng, kỷ luật viên chức.
- Quản lý sử dụng viên chức.

3. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật số: 123/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, gồm các nội dung:

- Các quy định chung;
- Hệ thống giáo dục quốc dân: Giáo dục mầm non; Giáo dục phổ thông.
- Nhà giáo;
- Đào tạo bồi dưỡng đối với nhà giáo.
- Người học.
- Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục
- Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

4. Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Nhà giáo;

5. Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

II. TÀI LIỆU ÔN TẬP BỔ SUNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ VIỆC LÀM TỪNG CẤP HỌC

1. Vị trí Giáo viên Mầm non hạng III (mã số V.07.02.26)

- Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo.

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non.

- Thông tư 51/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy chế tổ chức, hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục ban hành kèm theo thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục mầm non, tổ chức và hoạt động của hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 49/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (phần quy định sửa đổi Điều lệ trường Mầm non)

2. Vị trí Giáo viên Tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29)

- Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo.

- Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học

3. Giáo viên Trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.32)

- Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo.

- Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học

PHỤ LỤC 2.1
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Ngoại ngữ - Tiếng Anh

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Category:

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

1.1.1 Verbs (Động từ):

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...
- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

Eg:

- Students a lot of homework in the evening. (do, answer, teach, learn)
- I often..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)
- She English very well. (speaks, says, tells, answers)
- He the television to watch a football match. (turns on, turns off, gets on, gets off)
- My mother was born on a farm in the countryside. (picked up, stood up, grew up, got up)

1.1.2 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (*ability now, request*)
- could (*ability in the past, possibility; polite request, suggestions*)
- should, shouldn't (*advice*)
- have to (*must do smt*)
- may/might (*weak possibility at present or in the future*)
- would (*wishes, preferences*)

Eg:

- You should the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)
- We have to computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
- Can youthis evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)
- My motherspeak English when she was young, but she can't now. (can, could, should, has to)
- You have to ...earlier in the morning to go to work on time.(get up, to get up, got up, getting up)
- Nowadays, young people canEnglish very fluently. (speak, to speak, speaks, speaking)
- I like some orange juice, please. (may, might, could, would)
- She go to the zoo or the park. She isn't sure. (may, has to, would, should)

1.1.3 Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives
- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives
- Gerunds (*-ing* form) after verbs and prepositions

Eg:

-in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)
-in please, we have just come. (Come, To come, Coming, Came)
-cigarettes is bad for your health. (Smoke, Smoking, Smoked, To smoke)
- Children feel likepicture books. (read, reading, to read, to reading)
- English people are interested infootball matches at weekends. (watch, to watch, watching, watched)
- She wantsin the countryside because it's peaceful. (live, living, to live, lived)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with '*s & s*'

Eg:

- How manyare there in your family? (child, children, childs, childrens)
- This ishouse and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)

- I saw some (butterfly, butterflys, butterflies, butterflyes) in the garden.
- Do you have(some, any, many, a lot) money? Can I borrow(any, some, much, many)?
- I always wait for a bus at the (bus stop, post office, police station, traffic light)
- How much (money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

Eg:

- Tom is from England. He is(England, English, Germany, German).
- I would like to buy thisbook. (interesting, interested, boring, bored)
- My room isthan yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
- Among my friends, Lan is theof all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)
- His task is asas mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)
- Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

Eg:

- He can run very No one can catch him. (fast, fastly, slow, slowly)

- Linh does her work very She is a good worker. (careful, carefully, bad, badly)
- She plays the guitar rather(good, well) and she can dance(gracefully, graceful, grace)
- She goes to school early. She is never late for school. (always, sometimes, often, never)
- They haven't done their homework (already, just, never, yet)
- I don't like living in England. The weather is cold for me. (too, so much, a lot, enough)
- I waited for her for two hours., she didn't come. (Unfortunately, Maybe, Perhaps, Actually)

1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

Eg:

- That man is my boss.manages the office well. (He, His, She, Her)
-computers are made in Japan (This, These, They, There).
- wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/ uncountable nouns

Eg:

- I haveaunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in(a, an, the, Ø) house in the countryhouse is large. (A, An, The, Ø)
- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)
- Nowadays, we use.....computers to do our work. (a, an, the, Ø)

1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:

* adjectives: *afraid of, interested in...*

* verbs: *laugh at, ask for, etc.*

Eg:

- We always go.....(on, in, at, of) holiday(on, at, in, of) summer.
- Do you have to gowork at weekends? (at, to, in, on)
- They arrived here(on, at, in, of) August 1st.
- I'll see you there(on, at, in, Ø) tomorrow.
- She went to work(by, with, in, of) car.
- "How did you travel to France?" "We went.....plane." (on, in, by, of)
- My children go to schoolfoot everyday. (on, by, in, of)
- My son doesn't like asking his Mumpocket money. (to, at, for, of)
- We're leaving3 o'clock this Sunday. (on, in, at, of)
- Don't be latethe meeting. (to, in, for, of)
- It takes him four hours to goHanoiPhu Tho. (from/to, from/from, from/in, to/in)

1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if, however, so, also

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)
- The childrengames while their parentstogether. (were playing/ were chatting, played/ chatted, play/chat, have played/have chatted)
- Linda has only some money in her pocket,she has much money in the bank. (and, although, but)

1.9. Interrogatives (Từ để hỏi):

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

Eg:

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
- “.....do you work?” “In Hanoi”. (What, How, Where, When)
- “.....did you do that?” “Because I needed something to eat.” (What, Why, Who, When)
- “.....is this watch?” “It’s \$100.” (How many, What price, How much, Which price)
- “.....do you go out for dinner?” “We eat out twice a month.” (How much, How long, How often, How)
- “.....is she living with?” “Her family: parents, an older sister and a brother.” (Which, Who, Where, What)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no
- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.:

- I have two sisters. them are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)
- I can’t buy that shirt. I have money. (some, all, no, each)

2. Tenses (Các thì/thời):

- Present simple: *states, habits, truths*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
 - * recent past with *just*
 - * indefinite past with *never, ever* (*experience with ever, never*)
 - * unfinished past with *for, since*
- Past simple: *past events/ finished actions in the past*
- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*
- Future with *going to*: *future plans*
- Future with *will, shall*

Eg:

- The Earthround the Sun. (goes, is going, went, was going)
- Weofficials of Hanoi People’s Committee. (are being, are, is being, is)
- She usuallyto work late. (go, goes, went, was going)
- At the moment, all of usfor the exam on 27th of October. (prepare, are preparing, prepared, were preparing).

- Wethe exam on 4th of August. (take, are taking, will take, have taken)
- “Wherethe Head?” “Shenow in the Hall, making a speech.” (is/is, is/is being, was/was, was being/ was)
- Imy work. I’m on the way home. (have just finished, just finish, just finished, am just finishing)
- you ever.....to England? (Did/be, Were/ Ø, Have/been, Will/be)
- Hein this company for ten years. (worked, has worked, works, have worked)
- They have been there since(last Saturday, at 6 o’clock, a week, tomorrow)
-at home yesterday? (Do you stay, Did you stay, Have you stayed, Will you stay)
- Ia new TV two days ago. It costs 7 million. (buy, bought, have bought, will buy)
- Thomasbusy last Saturday. (is, has been, was, will be)
-you at school yesterday morning? (Were, Are, Do, Did)
- At this time last weekends, sheher holiday in a luxury resort in Nha Trang. (spent, was spending, has spent, is spending)
- Wethe museum this afternoon. Will you go with us? We have enough tickets for us. (visit, are going to visit, will visit, have visited)
- The Governmenta new birdge across this river next year. (build, shall build, is going to build, have built)
- How oftenyour grandparents? (did you visit, will you visit, do you visit, are you visiting)
- How longin this city? (does she live, is she living, has she lived, shall she live)
- What last Sunday? (did you do, do you do, have you done, will you do)
- In the year 2050, peopleunder the sea. (live, will live, are going to live, have lived)
-Paul? (Are you going to marry, Shall you marry, Do you marry, Are you marrying)

3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type 1: If + present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn’t... + V

Eg:

- If it rains a lot, trees in our garden (will die, dies, is going to die, would die)
- If itfine tomorrow, wecamping. (is/will go, is/go, will be/go, will be/will go)
- You can get high evaluation from the Director Board if youyour best. (try, tried, are trying, were trying)
- I wouldn't do that if Iyou. (am, was, were, are)
- If we were here now, we tennis with you. (could play, play, played, will play)
- Whereif you move to Ho Chi Minh City next month? (did you work, would you work, will you work, could you work)
- Whatif you had much power? (will you do, can you do, would you do, did you do)

4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

- defining *which, who, that* in relative clauses
- non-defining with *which, who* in relative clauses

Eg:

- We are talking about the manset first foot on the Moon. (which; who; which; who)
- I love the manageryou are talking about. (which; which; that; that)
- This is my mother,lived in the countryside all her life. (which, who, that, Ø)

5. Verb Patterns:

- | | |
|--|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Gerunds after <i>prepositions</i> - Verbs followed by <i>the gerund</i> - Verbs followed by <i>an infinitive</i> | <p>(common only)</p> |
|--|-----------------------------|

Eg:

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- I enjoyat weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)
- They decidedmarried. (get, got, getting, to get)
- Tony went to the post officea bill. (pay, paying, paid, to pay)
- She was working while I passed by. She stoppedand we talked about her last holiday. (working, to work, work)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped me the way. (showing, to show, show)

- Rememberthe lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

6. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

Eg:

- Flowersin the early morning. (cut, cuts, are cut, is cut)

- My caryesterday in a good garage. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)

- Whereyour watch.....? (is....made, does.....make, do.....make, aremade)

- My computerin America. (was make, made, makes, was made)

- The childrento school every morning by a careful driver. (are taken, take, took, is taken)

- Until 9 last night, the workvery well. (is finished, was finished, finishes, finished)

7. Question tags (Câu hỏi đuôi):

- Limited range of question tags

E.g:

- It is interesting, it? (is, isn't, was, wasn't)

- They go to school, they? (do, don't, did, didn't)

8. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, Các hoạt động giải trí, Thủ đô Hà Nội, Giao thông, Môi trường, Các thành tựu khoa học.

Eg:

A morning in the life of Paula Radcliffe - Marathon Runner

8.30 a.m.

Sometimes, my daughter Isla wakes me and my husband, Gary, up, or, more often, we wake her up. After I get up, I always check my pulse. It's usually 38-40 beats per minute. If it is too high, I rest for the day. It's so important to listen to my body. I have a drink and a snack while giving Isla her breakfast.

9.30 a.m.

We take Isla to nursery and then I start my training. I run, and Gary rides his bike next to me and gives me drinks. Four times a week, I have a cold bath or go for a swim in a lake after training.

12.30 p.m.

I pick up Isla from nursery and we go home and I eat a big lunch of cereal and fruit. Then I have rice and salmon, or toast and peanut butter. I try to eat as soon

as possible after training. After lunch, usually at 2.30 p.m. I play with my daughter.

Questions:

- What is the passage about?/ What is the main idea of the passage?
 - + Paula's morning
 - + Paula's life
 - + Paula's family
 - + Paula's work
- What does Paula Radcliffe have for breakfast?
 - + a drink and a snack
 - + cereal and fruit
 - + rice and salmon
 - + toast and peanut butter
- Why does she always check her pulse after getting up?
 - + Listening to her body is important.
 - + She wants to rest for a day.
 - + She checks it to have a big breakfast.
 - + She likes it to be high.
- How often does she have a cold bath or go for a swim after training?
 - + every week
 - + four times a week
 - + every day
 - + four times a day
- What time does she pick up her daughter?
 - + 8.30 a.m.
 - + 9.30 a.m.
 - + 12.30 p.m.
 - + 2.00 p.m.
- Which is TRUE about Paula Radcliffe?
 - + Isla, her daughter, wakes her and husband up every morning.
 - + She takes Isla to nursery at 9.30 a.m.
 - + While she runs, Gary rides his bike next to her and gives her drinks.
 - + She eats a big lunch of cereal and fruit.

9. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing
- To- V/ gerund + be + adj.
- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ positive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which...
- Conditional sentences.
- Present situation → Conditional sentence Type 2.
- Active → Passive
- Comparisons.
- Shall....? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

Eg:

1. I cut these flowers yesterday morning.
→ These flowers
2. Somebody cleans the room everyday.
→ The room
3. They built this villa 200 years ago.
→ This villa

4. She took **him** to the cinema on time.

→ **He**

5. That skirt is too small for my daughter to wear.

→ That skirt is so

6. Why don't you stay in bed for a few days?

→ If I were you,

7. It's warm enough for children to walk outside.

→ It's so warm

8. Barbara is the tallest girl in her class.

→ Nobody in Barbara's class

9. Linh is 170 cm tall. Her husband is 170 cm, too.

→ Linh is as

10. This bag costs 2 million and that one is 3 million.

→ That bag is more

11. No country in the world is larger than Russia.

→ Russia is the

12. The man is my boss. You met him at the cinema yesterday.

→ The man that

13. The woman is my aunt. She works as a plastic surgeon.

→ The woman who

14. The school is very old. He is studying in that school.

→ The school which

15. Can you tell me the way to the nearest station?

→ Can you tell me how?

16. Remember to do all your homework before class.

→ Don't forget

17. What is the price of this computer?

→ How much is?/ How much does?

18. Our office has five printers.

→ There are

19. He is a good football player.

→ He plays

20. I don't think you should do that.

→ If I were you,

21. They will spend twenty months building this bridge.

→ It will take

22. Young people like listening to Korean music.

→ Young people are interested

23. Taking exercises everyday is good for our health.

→ It's good

24. We are in the room now. We shouldn't use mobile phones.

→ If we weren't in the room now,

25. They don't have much money. They live in a small house.

→ If they had much/more money, they would live
...../they wouldn't live

PHỤ LỤC 2.2
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Ngoại ngữ - Tiếng Nga

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Nga, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Словообразование и морфология (Cấu tạo từ và hình thái học)

1.1. Состав слова (Thành phần của từ)

Понятие об основе слова; основа слова и окончание; корень, префикс, суффикс.

Распознавание отдельных словообразовательных моделей:

- существительных: (лицо по национальности с суффиксами -ец, -анин; лицо женского пола с суффиксами -к(а), -иц(а), -ниц(а); лицо по профессии с суффиксом -тель, названия лица по профессии и действия с нулевым суффиксом; отглагольные существительные с суффиксом -ени-е, -ани-е и др.
- прилагательных: с суффиксами -н-, -ск-, -ическ-;
- наречий: с суффиксами -о, мотивированных качественными прилагательными, с префиксом по- и суффиксом -ски;
- глаголов: с суффиксами -ыва-/ива-, -ва-, -а-, -и-, -ова-/ева-, -ну-; глаголов движения с префиксами в(во)-, вы-, у-, по-, при-, пере-, обо-, про-.

Основные чередования звуков в корне в формах глаголов II спряжения.

1.2. Имя существительное (Danh từ)

Одушевленные и неодушевленные существительные. Род и число имен существительных. Падежная система имен существительных. Формообразование; значение и употребление падежей.

Основные значения падежей:

1. Именительный падеж

- лицо активного действия
- название лица (предмета)
- обращение
- характеристика лица
- факты, события
- наличие предмета
- предмет обладания
- число месяца

- идентификация
- предмет необходимости
- событие, действие во временной фазе
- объект при глаголе «болеть»

2. Родительный падеж

а) без предлога:

- лицо, которому принадлежит что-нибудь
- определение лица (предмета)
- обозначение части целого
- отсутствие лица (предмета)
- обозначение количества, меры в сочетании с количественными числительными и словами "много", "мало", "несколько"
- месяц и год в дате (Какое число?)
- время действия или события

б) с предлогами:

- исходный пункт движения (из, с, от)
- конечный пункт движения {до}
- время действия (после, во время, до)
- лицо, которому принадлежит что-либо (у)

2. Дательный падеж

а) без предлога:

- адресат действия
- лицо, испытывающее необходимость в чем-либо
- лицо (предмет), о возрасте которого идет речь
- лицо, испытывающее какое-либо состояние

б) с предлогами:

- лицо как цель движения (к)
- место движения лица (предмета) по поверхности (по)
- средство связи (по)
- определение (по)

3. Винительный падеж

а) без предлога:

- лицо (предмет) как объект действия
- субъект при глаголе звать
- время действия (продолжительность, повторяемость)

б) с предлогами:

- направление движения (в, на)

4. Творительный падеж

а) без предлога:

- с глаголами заниматься, интересоваться
- характеристика лица, предмета (при глаголах быть, стать, являться и др.)

б) с предлогами:

- совместность
- местонахождение (над, под, рядом, с(со))

5. Предложный падеж

- объект речи, мысли (о ком/ о чём)
- место (в/на)
- время (в/на)
- средство передвижения (на)

1.3. Местоимение (Đại từ)

Значение, формы изменения и употребление личных (я, ты, он, она), вопросительных (кто, что, какой, чей, сколько...), притяжательных (мой, твой, свой, ...), указательных (тот, этот...), определительных (сам, каждый, весь), отрицательных (никто, ничего,...) местоимений.

1.4. Имя прилагательное (Tính từ)

Полные прилагательные (хороший, красивый, трудный). Согласование полных прилагательных с существительными в роде, числе и падеже. Падежная система полных прилагательных. Краткие прилагательные (рад, готов, занят, должен, болен).

1.5. Глагол (Động từ)

Инфинитив (читать, помочь, идти). Несовершенный и совершенный вид глагола (читать, прочитать, решать, решить). Настоящее, прошедшее и будущее время глагола (читаю, читал, буду читать, прочитаю, прочитал). Основа глагола, 1 и 2 спряжение глагола {делать, спешить}. Классы и группы глаголов (1: читать - читаю', 2: уметь -умею; 3: чувствовать - чувствую; 4: встретить - встречу; 5: отдохнуть - отдохну); 6: давать -дают; 7: ждать - ждут; 8: писать - пишут; 9: петь - поют; 10: мочь - могут; 11: идти - идут; 12: ехать - едут; 13: хотеть - хотят; 14: брать - берут; 15: жить - живут; 16: пить - пьют; 17: есть - едят. Императив (читайте). Глагольное управление (смотрю телевизор; разговариваю с братом). Переходные и непереходные глаголы (встретил брата, встретился с братом). Глаголы движения без приставок и с приставками (по-, при-, у-, вы-, в-) - идти, ходить, ехать, ездить.

1.6. Имя числительное (Số từ)

Количественные числительные (один, два, три,...). Употребление числительных в сочетании с существительными (одна книга, два года). Порядковые числительные (первый, десятый), их склонение.

1.7. Наречие (Trạng từ)

Разряды наречий по значению: места {далеко, близко), времени (утром, зимой), образа действия (хорошо, плохо), меры и степени (медленно, быстро). Предикативные наречия (нужно, можно, нельзя), вопросительные наречия (как, когда, где, куда, откуда).

1.8. Служебные части речи (Các từ loại khác)

Предлоги (в, о, на, над, под, без, во время, через, после, с, до, к, по, от, из, у и др.), союзы и союзные слова (и, или, а, но, не только..., но и..., потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который и др.), частицы (не, ни, ли, неужели, разве), их значения.

2. Синтаксис (Cú pháp)

2.1. Виды простого предложения (Các loại câu đơn)

- | | |
|---|--|
| 1. Повествовательные: | <i>Вчера приехал мой друг.</i> |
| Вопросительные: | <i>Сколько стоит эта книга?</i> |
| Побудительные: | <i>Пойдём в парк.</i> |
| 2. Утвердительные: | <i>Андрей смотрит телевизор.</i>
<i>Сегодня тепло.</i> |
| Отрицательные: | <i>Гости не пришли. В комнате никого нет.</i>
<i>Андрей спит. Брат - учитель.</i>
<i>Мама дома. В пятницу был концерт.</i> |
| 3. Двухкомпонентные модели: | <i>У меня есть билет. В городе есть метро.</i> |
| Однокомпонентные модели без спрягаемой формы глагола: со спрягаемой формой глагола: | <i>Холодно. Пишите! Столовую откроют в 10 часов.</i> |

2.2. Понятие о субъекте и предикате в предложении, их согласование (Chủ thể và vị ngữ trong câu)

2.2.1. Способы выражения грамматического субъекта: Имя существительное или местоимение в форме именительного падежа: *Анна (она) танцует.*

2.2.2. Способы выражения логического субъекта:

— имя существительное или местоимение в форме родительного падежа:

+ без предлога: *Мальчика зовут Сергей.*

+ с предлогом у: *У Олега есть брат.*

+ сочетание существительных с числительными или местоименными наречиями:

Два брата учились вместе.

На экскурсии было много студентов.

— имя существительное или местоимение в форме дательного падежа:

Марине двадцать лет.

2.2.3. Способы выражения предиката:

- глагол в изъявительном, повелительном наклонении: *Антон читает, Читай(те)*

- сочетание личной формы глагола с инфинитивом: *Я иду гулять.*

- сочетание личной формы глагола с существительным: *Игорь будет (станет) врачом.*

- сочетание предикативного наречия можно, нужно, надо, нельзя,... с инфинитивом: *Мне нужно работать.*

- предикативное наречие: *Холодно. Зимой холодно. Мне холодно.*

2.3. Способы выражения логико-смысловых отношений в предложении (Mối quan hệ về ý nghĩa trong câu)

- **объектные отношения** (падежные и предложно-падежные конструкции существительных): *Я читаю книгу. Я читаю о России.*

- **атрибутивные отношения** - согласованное определение: *Красивая девушка*, несогласованное определение (существительное в форме Р.п.): *Книга брата.*

- **пространственные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Джон живет в Америке. Наташа живет далеко.*

- **временные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Друг придет в сентябре. Я долго ждала тебя.*

- **целевые отношения** (сочетание личной формы глагола с инфинитивом): *Мы приехали в Москву учиться.*

2.4. Прямая и косвенная речь (Câu trực tiếp và gián tiếp)

Союзные слова и союзы в косвенной речи: что, чтобы, где, когда, сколько, почему, ли и т.п.).

2.5. Порядок слов в предложении (Trật tự từ trong câu)

Нейтральный порядок слов в предложении.

1. Препозиция группы подлежащего, постпозиция группы сказуемого: *Брат читает;*

2. Детерминант в начале предложения (препозиция группы сказуемого, постпозиция группы подлежащего): *Зимой начались каникулы.*

Порядок слов и актуальное членение предложения: *Игорь вернулся поздно вечером (Когда вернулся Игорь?). - Поздно вечером вернулся Игорь (Кто вернулся поздно вечером?).*

Особенности словорасположения в словосочетаниях при нейтральном порядке слов в предложении.

1. В субстантивных словосочетаниях прилагательное предшествует существительному (*летняя ночь*).

2. Зависимая падежная форма следует за стержневым словом (*в середине дня*).

3. В глагольных сочетаниях наречия на -о, -е предшествуют глаголу (*быстро темнело, хорошо учился*).

4. Зависимая падежная форма следует за глаголом (*пришел в класс*)

2.6. Виды сложного предложения (Các loại câu phức)

Сложносочиненные предложения с союзами и, а, но, или; не только..., но и.... Сложноподчиненные предложения, виды придаточных предложений с различными союзами и союзными словами:

- изъяснительные (что, чтобы, ли, кто, как, какой, чей, где, куда);
- определительные (который);
- временные (когда);
- условные (если);
- причинно-следственные (потому что, поэтому);
- целевые (чтобы).

3. Лексика (Từ vựng)

Лексический минимум базового уровня составляет **1300** единиц, обеспечивающих общение в рамках тематического и интенционального минимумов данного стандарта. Основной состав активного словаря данного уровня обслуживает бытовую и социально-культурную сферы общения.

4. Чтение (Kỹ năng đọc hiểu)

Иностранец должен уметь:

- читать текст с установкой на общий охват его содержания;
- определить тему текста: понять его основную идею;
- понять как основную, так и дополнительную информацию, содержащуюся в тексте, с достаточной полнотой, точностью и глубиной.

Вид чтения: чтение с общим охватом содержания, изучающее чтение.

Тип текста: сообщение, повествование, описание, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем текста: 600-700 слов.

Количество незнакомых слов: 3-4 %.

5. Письмо (Kỹ năng viết)

Иностранец должен уметь строить:

- письменное монологическое высказывание продуктивного характера на предложенную тему в соответствии с коммуникативной установкой;
- письменное монологическое высказывание репродуктивного характера на основе прочитанного или

прослушанного текста в соответствии с коммуникативно заданной установкой.

Тип предъявляемого текста: повествование, сообщение, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем предъявляемого текста: до 400 слов.

Количество незнакомых слов: в предъявляемом тексте: до 2 %.

Письменные тексты на предложенную тему, созданные учащимися, должны быть оформлены в соответствии с нормами современного русского языка и содержать 10-12 предложений.

PHỤ LỤC 2.3
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Ngoại ngữ - Tiếng Pháp

Phần I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Pháp, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

Phần II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

I. CONNAISSANCES DE LANGUE (KIẾN THỨC NGÔN NGỮ)

1. Les articles (Mạo từ)

a. Les articles indéfinis (Mạo từ không xác định) : un, une, des

Ex : Un musicien italien

b. Les articles définis (Mạo từ xác định) : le, la, l', les

Ex : Le garage, la piscine

c. Les articles partitifs (Mạo từ bộ phận) : du, de la, de l', des

Ex : Du pain, de la bière.

2. Les adjectifs démonstratifs et possessifs

a. Les adjectifs démonstratifs (Tính từ chỉ định)

Ex : Ce livre, cette moto.

b. Les adjectifs possessifs (Tính từ sở hữu)

Ex : Mon mari, ma mère.

3. Les noms (Danh từ)

a. Les noms singulier et pluriel (Danh từ số ít và số nhiều)

Ex : Un livre → Des livres.

La maison de Julie → Les maisons de Julie et Paul

b. Les noms masculin et féminin (Danh từ giống đực và giống cái)

Ex : Un employé → Une employée

Un vendeur → Une vendeuse

4. Les adverbes (Trạng từ)

- a. Adverbes de manière (Trạng từ chỉ cách thức) : lentement, rapidement...
- b. Adverbes de fréquence (Trạng từ chỉ tần suất) : toujours, souvent,....
- c. Adverbes de temps (Trạng từ chỉ thời gian) : hier, aujourd'hui, demain...

5. Les mots interrogatifs (Các từ để hỏi)

- | | |
|--------------|-----------------------------------|
| - Que (Quoi) | - Pourquoi |
| - Qui | - Comment |
| - Quand | - Combien/combien de |
| - Où | - Quel/quelle/quels/quelles + Nom |
| - D'où | |

Ex :

- Que fais-tu ce soir ?
- Qui t'as téléphoné ?
- Quand vas-tu à l'école ?
- Où habites-tu ?
- D'où viens-tu ?
- Pourquoi pleures-tu ?
- Comment allez-vous au travail ?
- Combien ça coûte ?
- Quelle est votre nationalité ?

6. Les verbes (Động từ)

a. Les temps du verbe (Các thì của động từ)

- Présent de l'indicatif (Thì hiện tại): les verbes en -er, en -ir et les verbes irréguliers.
- Présent continu (Hiện tại tiếp diễn) : Être en train de + V. INF
- Passé composé (Thì quá khứ kép) : Je suis allé au cinéma avec mon ami hier soir.
- Passé récent (Quá khứ gần) : venir de + V.INF
- Imparfait (Quá khứ tiếp diễn) : Quand j'étais petit, j'allais tous les jours à la piscine.
- Futur simple (Tương lai đơn) : J'irai à Paris le mois prochain.
- Futur proche (tương lai gần) : aller + V.INF

b. Les modes du verbe

- Le mode impératif (Thức mệnh lệnh) : Prends du café !
- Le mode conditionnel (Thức điều kiện) : Je voudrais un café, s'il vous plaît.

c. Les verbes pronominaux (Động từ phản thân)

Ex : Je me lève à 7 heures.

7. Pronoms (Đại từ):

- Pronoms sujet (Đại từ chủ ngữ) : je, tu, il, elle....
- Pronoms toniques (Đại từ nhấn mạnh): Moi, toi,
- Pronoms COD (Đại từ bổ ngữ trực tiếp): le, la, les
- Pronoms COI (Đại từ bổ ngữ gián tiếp) : lui, leur
- Pronoms possessifs (Đại từ sở hữu) : le mien, la mienne...
- Pronoms démonstratifs (Đại từ chỉ định) : celui, celle, ceux...
- Pronoms relatifs simples (Đại từ quan hệ đơn) : qui, que, dont, où.

Ex : Cet homme est mon professeur. habite à Paris. (Lui, Il, Elle).

8. Prépositions (Giới từ):

- Localisation (Chỉ địa điểm): à, à côté de, dans,
- Temps (thời gian): à, en, avant, après, jusqu'à
- Direction (Chỉ hướng): de...à, vers,
- Matière (Chất liệu) : en

9. Expression de condition et d'hypothèse (Ngữ thức diễn đạt điều kiện/giả thuyết) :

- Type 1: Si + présent, futur simple
- Type 2: Si + imparfait, conditionnel présent

Ex:

- S'il pleut, on ne sortira pas.
- Si je gagnais au loto, je ferais un tour du monde.

10. La phrase négative (Câu phủ định)

- Ne.... pas : Je ne travaille pas samedi.
- Ne plus : Il ne fume plus.
- Ne pas encore : Il n'a pas encore fini son travail.
- Ne jamais : Nous ne mentons jamais.
- Ne personne : On ne connaît personne dans cette ville.
- Ne rien : Elle ne fait rien aujourd'hui.

11. La forme passive (Câu bị động):

Être + participe passé du verbe

Ex : Ma mère achète cette moto.

→ Cette moto est achetée par ma mère.

II. COMPRÉHENSION DE L'ÉCRIT : ĐỌC HIỂU

Lisez le texte puis répondez aux questions (Đọc và trả lời câu hỏi) :

Comme tous les matins, Sylvie s'est réveillée à six heures. Elle est restée un peu au lit et elle s'est levée à six heures et demie, c'est assez tôt pour elle. Elle a pris sa douche et elle s'est habillée. Ensuite, elle a pris son petit-déjeuner. Pendant son petit-déjeuner, elle a lu un peu et elle a écouté la radio. Après avoir pris son petit-déjeuner, elle s'est occupée de ses plantes vertes. Ensuite elle s'est préparée pour partir au travail: elle s'est brossé les dents, elle s'est maquillée, elle a mis son manteau et elle est partie au travail. Elle est partie de chez elle à sept heures et quart. Avant de commencer son travail, elle a pris un café avec Julien, son collègue. Elle a travaillé de huit heures à midi. Après avoir terminé son travail, elle est allée se promener dans un parc. Elle s'est promenée pendant une heure et puis elle est rentrée. Comme chaque soir, elle a fait quelques courses au supermarché du coin, elle a parlé quelques minutes avec la voisine et elle est rentrée pour préparer le repas. Sylvie vit seule. Elle n'a pas d'animaux et elle est heureuse comme ça. Ce soir, comme chaque soir, elle a mangé en regardant la télé. Après avoir regardé son programme préféré, elle a fait la vaisselle et elle a téléphoné à une amie. Ensuite, elle s'est démaquillée et elle a pris son bain. Elle y est restée pendant une heure. Après le bain, elle s'est séché longuement les cheveux. Et après s'être séché les cheveux, elle s'est couchée. Elle a lu un peu avant de s'endormir. Elle s'est endormie vers minuit.

Questions:

1. Elle s'est levée à quelle heure ?
2. Qu'est-ce qu'elle a fait pendant son petit-déjeuner ?
3. Elle a travaillé de quelle heure à quelle heure ?
4. Qu'est-ce qu'elle a fait le soir ?

III. PRODUCTION ÉCRITE: BÀI VIẾT

1. Reformulez les phrases en utilisant les pronoms relatifs (Nối 2 câu đơn thành một câu phức bằng cách sử dụng đại từ quan hệ) :

Ex : C'est une maison. Je suis née dans cette maison.

→ C'est une maison où je suis née.

2. Transformez les phrases en forme active ou en forme passive (Chuyển câu chủ động sang dạng bị động hoặc ngược lại) :

Ex : Mon mari a construit cette maison.

→ Cette maison a été construite par mon mari.

3. Classez les mots pour former une phrase complète (Sắp xếp các từ thành một câu hoàn chỉnh) :

Ex : sommes/à/Nous/rencontrés/la/en/nous/1990/faculté.

→ Nous nous sommes rencontrés à la faculté en 1990.

4. Reliez les parties pour former une phrase complète (Nối hai vế để tạo thành một câu hoàn chỉnh)

Ex :

1. On travaille samedi	A. nous allons voyager.
2. Quand nous avons du temps libre,	B. tandis que les filles discutent.
3. Les garçons jouent au football..	C. parce qu'on a beaucoup de chose à faire.

1. C	2. A	3. B
------	------	------

PHỤ LỤC 2.4
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Ngoại ngữ - Tiếng Đức

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Đức, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Verben (động từ)

1.1. Tempora (các thì/thời)

1.1.1. Präsens

Beispiel:

Peter _____ jeden Tag mit dem Fahrrad zur Schule.

- A. fahrt B. fahrst C. fährt D. fährst

1.1.2. Perfekt

Beispiel:

Georg hat gestern Musik _____.

- A. gehört B. gehören C. hören D. hört

1.1.3. Präteritum

Beispiel:

Letzten Monat _____ meine Mutter mir eine Tasche.

- A. schenken B. schenktet C. schenkte D. schenktest

1.2. Imperativ (mệnh lệnh thức)

Beispiel:

Anna und Lena, _____ jetzt ins Bett!

- A. Geh B. Gehen C. Geht D. Gehst

2. Nomen und Artikel (danh từ và mạo từ)

2.1. Numerus, Plural (dạng số nhiều)

Beispiel:

In der Stadt gibt es viele _____.

A. Geschäft B. Geschäfte C. Geschäften D. Geschäfts

2.2. Bestimmter, unbestimmter, negativer Artikel (mạo từ xác định, không xác định, phủ định)

Beispiel:

a. Ich liebe Tiere. Zu Hause habe ich _____ Hund.

A. ein B. einen C. eine D. einem

b. Für die Reise habe ich _____ Auto von Joachim geliehen.

A. das B. der C. die D. den

c. Ich will Spaghetti kochen, aber ich habe _____ Nudeln mehr zu Hause.

A. kein B. keine C. keinen D. keinem

2.3. Possessivartikel (mạo từ sở hữu)

Beispiel:

Katja sucht schon seit zwei Stunden _____ Schlüssel.

A. ihre B. seine C. eure D. unsere

3. Pronomen (đại từ)

3.1. Personalpronomen (đại từ nhân xưng)

Beispiel:

Meine Tante wohnt in Berlin. _____ ist Arzt von Beruf.

A. Sie B. Er C. Ihr D. Es

3.2. Reflexivpronomen (đại từ phản thân)

Beispiel:

Otto interessiert _____ für Fußball.

A. sich B. mich C. euch D. uns

3.3. Relativpronomen (đại từ quan hệ)

Beispiel:

Paul träumt von einer Frau, _____ lange Haare hat.

A. der B. die C. das D. denen

4. Adjektive (tính từ)

4.1. Deklination (đuôi tính từ)

Beispiel:

Ist das nicht ein _____ Schneemann?

A. schön B. schöner C. schönen D. schönem

4.2. Komparation (so sánh)

Beispiel:

Ich finde Paris _____ als London.

A. teuer B. teurer C. teurerer D. teuerste

5. Präpositionen (giới từ)

5.1. Präpositionen mit dem Dativ (giới từ đi với cách 3)

Beispiel:

Wir fahren gern _____ dem Zug.

A. mit B. zu C. bei D. von

5.2. Präpositionen mit dem Akkusativ (giới từ đi với cách 4)

Beispiel:

Frau Kundel kann _____ ihre Brille nicht sehen.

A. für B. um C. ohne D. durch

5.3. Präpositionen mit Dativ und Akkusativ (giới từ đi với cách 3 và cách 4)

Beispiel:

Die Post steht _____ dem Bürgeramt.

A. auf B. unter C. neben D. zwischen

6. Adverbien (trạng từ)

6.1. Lokale Adverbien (trạng từ chỉ địa điểm)

Beispiel:

Du kommst aus Jamaica? Wie ist das Wetter _____?

A. hier B. dort C. draußen D. oben

6.2. Temporale Adverbien (trạng từ chỉ thời gian)

Beispiel:

Wie findest du meine neue Brille? Ich habe die _____ gekauft.

A. gestern B. morgen C. bald D. übermorgen

7. Konjunktionen (liên từ)

7.1. Nebenordnende Konjunktionen (liên từ đẳng lập)

Beispiel:

Martin fährt morgen in den Alpen, _____ er Ski fahren möchte.

A. denn B. und C. oder D. sondern

7.2. Unterordnende Konjunktionen (liên từ chính phụ)

Beispiel:

Anna weiß, _____ im Winter in den Alpen Schnee liegt.

A. wenn

B. dass

C. weil

D. da

8. Leseverstehen (đọc hiểu):

Chủ đề: Cuộc sống, công việc hàng ngày, Các hoạt động giải trí, Thủ đô Hà Nội, Giao thông, Môi trường, Các thành tựu khoa học.

Beispiel:

Der TV-Koch Stefan Berger

»Ich versuche immer wieder etwas Neues.«

Bei Stefan Berger gibt es Gerichte, von denen man vorher noch nie gehört hat. Er hat dauernd neue Ideen. Den Gästen gefällt das. Man muss unbedingt vorher anrufen und einen der wenigen Tische bestellen, wenn man in seinem Restaurant „Bremer Lokal“ essen möchte. Er hat viele Gäste, will aber kein zweites Lokal aufmachen. „Klar, ich könnte vielleicht reich damit werden, aber ich habe mich bewusst dagegen entschieden. Ich mag es einfach, wie wir hier arbeiten.“ Stefan Berger wurde 1968 im Rheinland geboren, war auf der Realschule und lernte dann in einem großen Hotel kochen. Nach der Berufsausbildung brauchte er erstmal eine zweijährige Pause. Er fuhr durch die Welt, hatte verschiedene Jobs und lernte viel Neues kennen. Wegen einer Frau kam er dann nach Bremen. Das „Bremer Lokal“ in seiner Nachbarschaft suchte einen Koch, Berger nahm die Stelle an, und drei Jahre später kaufte er das Restaurant. Die meisten kennen ihn aber erst durch seine Fernsehshow „Berger kocht“. In der beliebten Sendung besuchen ihn Sänger und Schauspieler und kochen mit ihm ihre Lieblingsrezepte.

Fragen:

1. Die Gäste im „Bremer Lokal“...
 - a. finden immer einen Tisch.
 - b. müssen anrufen und Essen bestellen.
 - c. sollen Plätze reservieren.
 - d. können selbst kochen.
2. Stefan Berger möchte ...
 - a. ein neues Restaurant eröffnen.
 - b. mit seinem Restaurant mehr Geld verdienen.
 - c. eine Realschule aufmachen.
 - d. nur ein Restaurant haben.
3. Sofort nach der Ausbildung ...

- a. arbeitete er in einem großen Hotel.
 - b. kaufte er ein Restaurant.
 - c. machte er eine lange Reise.
 - d. heiratete er seine Frau.
4. Stefan Berger ist bekannt durch ...
- a. eine Fernsehsendung.
 - b. Lieder und Filme.
 - c. sein Restaurant.
 - d. das Internet.
5. Dieser Text informiert über ...
- a. den Berufsweg eines Kochs.
 - b. einen Koch in einem Hotel.
 - c. eine neue Berufsausbildung.
 - d. den Traum von einem Mann.

9. Sätze umformulieren (viết lại câu)

Beispiel:

a. Urlaub / sie / gern / , / oft / am / deshalb/ Kristin / machen / schwimmen / Strand / . /

→ Kristin schwimmt gern, deshalb macht sie oft Urlaub am Strand.

b. Als Kind lernte Lena Klavier. Da war sie sieben Jahre alt. (als)

→ Als Lena sieben Jahre alt war, lernte sie Klavier.

PHỤ LỤC 2.5
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 1 (TRẮC NGHIỆM)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Môn: Ngoại ngữ - Tiếng Trung

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Trung, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. 词汇 (Từ vựng)

1.1. 实词 (Thực từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 名词 (Danh từ)
- 方位词 (Phương vị từ): 上、下、前、后、内、外、东、西、南、北.....
- 代词 (Đại từ):
 - + 人称代词 (Đại từ nhân xưng): 我、你、您、她、你们.....
 - + 疑问代词 (Đại từ nghi vấn): 谁、怎么、哪儿、多少、几、什么、怎么样.....
 - + 指示代词 (Đại từ chỉ thị): 这、那、每、各.....
- 数词 (Số từ):
 - + Số đếm: 一、二、三.....
 - + Số thứ tự: 第一、第二、初一、初二
 - + Số ước lượng: dùng 2 chữ số liên tiếp, “多” hoặc “几” biểu thị số ước lượng
- 量词 (Lượng từ):
 - + 名量词 (Danh lượng từ): 本、个、只、条、座.....
 - + 动量词 (Động lượng từ): 次、遍、趟、回、场.....
- 动词 (Động từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các động từ thường, động từ biểu thị hoạt động tâm lý tình cảm, động từ năng nguyện.

+ Hình thức trùng điệp của động từ thường:

$A \rightarrow AA / A - A$ (未发生); $A \rightarrow A$ 了 A (已发生)

$AB \rightarrow ABAB$ (未发生); $AB \rightarrow AB$ 了 AB (已发生)

(少数动词不可重叠, 如: 喜欢、同意、去、来.....)

+ 能愿动词: 能、会、可以、应该、要

- 形容词 (Tính từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các tính từ thông dụng.

+ Hình thức trùng điệp của các tính từ thông dụng:

$A \rightarrow AA$ 的, 例如: 大大的; 红红的;

$AB \rightarrow AABB$ 的, 例如: 干干净净; 老老实实

例如:

- 手机使人和人之间的_____更进了。(注意, 关系, 礼物, 声音)
- 在我的印象_____, 他是一个非常乖的孩子。(中, 内, 外, 上)
- 我们公司大概有_____职员。(二十、三十个; 二三十个; 二十个三十个; 二三十)
- 每个工人每天要载一百 _____裤子。(件, 条, 只, 双)
- 安妮不舒服, 她今天不_____来上课。(想, 要, 能, 会)
- 大家都玩得很高兴, 没有人_____他是什么时候离开。(注意, 发现, 认识, 理解)
- 今天晚上有舞会, 我们都打扮得_____的。(漂亮, 漂亮漂亮, 漂亮一漂亮, 漂漂亮亮)
- 不能只看到_____的缺点呀, 其实他也有很多优点。(人家, 咱们, 自己, 自个儿)

1.2.虚词 (Hư từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 副词 (Phó từ): 都、也、不、没、再、很、就、一定、才、刚才.....
- 介词 (Giới từ): 给、从、往、对、向、用、为.....
- 连词 (Liên từ): 和、同、跟、并、而且、或者、还是、然后.....
- 动态助词 (Trợ từ động thái): 了、着、过
- 语气助词 (Trợ từ ngữ khí): 吗、呢、吧、了、啊
- 结构助词 (Trợ từ Cấu trúc): 的、得、地

例如:

- 她一次_____考过了 HSK5 级。(就, 才, 再, 也)
- 这种日子我已经过够了, _____想再这样混下去了。(没, 非, 不, 别)
- 她说的话, 我_____一句都听不懂。(也, 连, 都, 就)
- _____外表看来, 他只有十七八岁。(由, 和, 从, 靠)
- 妈妈, 我在这儿一切都好, 不用 _____我担心。(为, 向, 对, 给)
- 雨_____没停, 甚至下得更大。(不但, 不是, 即使, 不只)
- 操场 _____体育馆大概有一百米。(在, 从, 往, 离)
- 我听不懂香港人说_____话。(的, 得, 地, 了)
- 马上就要考试了, 哪有时间去旅游_____?(吗, 了, 呢, 吧)
- 四川菜 _____我们国家的菜辣。(比, 跟, 对, 给)
- 请你 _____我介绍一下你们公司的情况。(比, 跟, 对, 给)

2.补语的用法 – Cách dùng các loại bổ ngữ

Nắm được ý nghĩa, cách dùng dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phần của các loại bổ ngữ sau:

- 结果补语 (Bổ ngữ kết quả), 例如: 我看完了那本书。
- 状态补语 (Bổ ngữ trạng thái), 如: 她汉语学得很好。

- 趋向补语 (Bổ ngữ xu hướng đơn/ kép) , 如: 这儿的风景真美丽, 快上来吧。

姐姐寄回很多照片来。 / 他带回来了一套纪念邮票。

- 时量补语 (Bổ ngữ thời lượng) : 他学了三年汉语了。 / 他找了半天了。

- 动量补语 (Bổ ngữ động lượng) : 我吃过两次烤鸭。 / 我见过他一次面。

例如:

- 安娜没有来上课, 因为她 _____ 。（感冒得非常厉害; 非常厉害得感冒; 厉害非常得感冒; 感冒得厉害非常）
- 衣服我都洗 _____ 了。（干净; 安静; 好好; 整齐）
- 那本小说我买 _____ 了。（过来, 来过, 回来, 得来）
- 他给我送 _____ 一张生日卡。（来, 去, 走, 过）

3.常见的结构及句型 (Các kết cấu và kiểu câu thông dụng)

3.1.常见的结构

- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- 离合词 (từ li hợp): 睡觉、游泳、聊天儿、洗澡、见面.....
- 关联词 (Quan hệ từ) : Một số quan hệ từ biểu đạt quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt, ví dụ: 因为.....所以; 既然.....就; 不但.....而且; 越.....越; 尽管.....但是; 虽然.....但是; 无论.....都; 只有.....才; 只要.....就; 如果.....就; 又.....又; 不是.....就是
- Cấu trúc: 就 (要) ...了, 快(要) ... 了, 是....的, 一...就, 越来越, 越...越...
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

3.2.常见的句型

- 兼语句 (Câu kiêm ngữ)

- 双宾语句 (Câu song tân ngữ)
- 连动句 (Câu liên động)
- 比较句 (Câu so sánh) : dùng “比”, “跟……一样”, “没有”

例如:

- 今天 35 度, 昨天 32 度, 今天比昨天 _____ 热。(也, 很, 最, 更)
- 这篇课文的难度 _____ 那篇课文一样。(跟, 有, 比, 不如)
- 他 _____ 弟弟那么高。(没有, 跟, 比, 不如)
- 这件衬衫 _____ 很便宜, 式样也很简单, _____ 穿上以后显得人很精神。(先……然后; 既……又; 虽然……但是; 不但……而且)
- _____ 你怎么说, _____ 她就是不听。(无论……反正; 不管……都; 再……也; 就算……也)
- 明天, 我们要参加 _____ 比赛。(一个篮球很重要的; 一个很重要的篮球; 重要篮球一个; 很重要一个篮球)
- 他买到了 _____。(新出版了的口语书; 新出版的口语书了; 出版新的口语书了; 新的口语书出版了)
- 这几年每天早晨他总是 _____。(早早地来到教室打扫卫生; 早早地到打扫卫生来教室; 来到教室早早地打扫卫生; 来到教室打扫卫生早早地)
- 听说小李 _____。(已经昨天去天津出差了; 昨天已经去天津出差了; 昨天已经天津出差去了; 天津已经昨天去出差了)
- 在 _____ 下, 她不得不做出这样的决定。(那样紧急的当时情况; 当时那样紧急的情况; 情况当时那样的紧急; 那样的当时情况紧急)

4. 语序整理及改写句子

Sử dụng các hiện tượng ngữ pháp sau để hoàn thành dạng bài sắp xếp trật tự câu, viết lại câu:

- Cấu trúc: 就 (要)...了, 快(要)...了, 是....的, 一...就....., 越来越.....
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- Các loại bổ ngữ: Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ động lượng, bổ ngữ trình độ, bổ ngữ thời lượng...
- Các loại câu: câu so sánh, câu liên động, câu song tân, câu kiêm ngữ.....
- Các quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt ...
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

4.1. 语序整理 Sắp xếp trật tự từ tạo thành câu hoàn chỉnh

例如:

- 你/音乐/ 听/过/几次/中国/了/?
- 《药》/ 我 / 这部小说/一遍/也没/ 过/读/。
- 从/八号/ 考试/十号/我们/ 到/四月/四月/。
- 以前/来中国/我 /说/不/会/汉语/。
- 昨天/睡了/晚上/我/ 八个小时/觉/。
- 下班/ 我 /就 /一 /马上 /回家 /。
- 晚上/ 他 / 你 /来 /找过/一次。
- 漂亮 /长得 / 她/长得/越来越/了
- 呢/昨天晚上/我/看/在/电视/八点/。

4.2. 改写句子 Viết lại câu có sử dụng từ gợi ý

例如: 用指定的词语改写句子

- 他跑得很快, 我跑得很慢。(比)
- 北京夏天很热。我们国家夏天也很热。(一样)
- 她比我高。(没有)
- 有困难, 给我打电话。(如果.....就.....)

- 我姐姐下个月结婚。（快要.....了）
- 我早上八点钟开始写报告，中午十二点钟才写完。（四个小时）

5. 阅读- Đọc hiểu

Nội dung xoay quanh các chủ đề về cuộc sống, công việc hàng ngày, các hoạt động giải trí, giao thông, môi trường, các thành tựu khoa học.

Ví dụ:

一个诚实的老人，一生勤俭过日子。他有两个女儿，都已出嫁。老人对老伴儿说：“咱们俩老了，不如把所有的钱分给两个女儿，让她们供养我们。”老伴儿同意了。两个女儿得到父亲的财产后，开始的确很孝顺。头一个月每天来三次看望父母。第二个月三天来一次。第三个月只来过三次，以后就不再来了。老两口儿很伤心。老人的一个朋友对他说：“你的女儿真不通人情，不过你别发愁，我给你钱，你去准备一桌酒席，请女儿女婿来吃饭，到时候按照我的主意办。”一天，老人请来了女儿女婿。酒席上，老人的朋友举起酒杯说：“老朋友，我为你晚年幸福干杯！”说着拿出一个精致的盒子。又说：“我要回家乡了，你原先存在我家的这一盒子钱，现在还给你。你可以用它养老。”老人高兴地收藏起来。这一切两个女儿都看在眼里，她们都对父母说：“你们今后的生活由我们供养。”从此，两个老人再没有受苦。几年后他们都去世了，两个女儿商量好，平分那一盒子钱。可是打开一看，大吃一惊，原来里边并不是钱，而是废铜烂铁。这时她们才算明白了一切，惭愧地低下了头。

1.老两口为什么要把钱分给两个女儿？

- | | |
|-------------|--------------|
| A. 钱太多了 | B. 女儿生活困难 |
| C. 想让女儿供养他们 | D. 这些钱老两口用不了 |

2.那个朋友为什么给老人钱？

- | | |
|---------|---------|
| A. 安慰老人 | B. 准备酒席 |
|---------|---------|

C. 老人没钱花

D. 女儿不给老人钱

3. 酒席上，两个女儿为什么都表示要供养父母？

A. 见老人有很多钱

B. 女儿知道以前错了

C. 那位朋友批评了女儿

D. 听了那位朋友的劝告。

4. 酒席后为什么两个老人再没有受苦？

A. 老人有钱了

B. 有朋友帮助

C. 两个女儿开始孝敬

D. 老人身体变结实了

5. 女儿见盒子里装的是废铜烂铁，为什么会感到惭愧？

A. 这些东西不值钱

B. 很多人在笑话她们

C. 她们对那位朋友不满

D. 她们认识到自己的错误

楼上新买了一架钢琴，我们家便多了一些不安静，尤其在休息的时候，再好听的钢琴声也只能是噪音。太太的精神一直不太好，现在睡觉时间更少了。两个月后，看着太太黄黄的脸，我决定到楼上说说这件事。

那天晚上，刚看完足球比赛，我就按响了楼上邻居的门铃。我知道楼上的男主人很喜欢足球，就说是来聊聊足球。男主人很兴奋，和我讲了一大串足球明星。我说：“看足球只是我的第三爱好，听钢琴才是我的第二爱好。”接下来，话题就转到钢琴上来了。原来，是他的妻子和女儿喜欢弹钢琴。我说了几首钢琴名曲，最后特别强调：“只要听到钢琴的声音，电视里再好看的足球比赛，我也不会看。第三爱好必须让位给第二爱好。”男主人问：“那你的第一爱好是什么？”我笑着说：“真不好意思，我的第一爱好是睡觉，所以当我享受第一爱好时，第二爱好就……”

“不必说了，不必说了。”男主人连忙说，“以后，我让她们弹琴时一定关窗户，休息时间不要弹琴。”

1. 谁喜欢弹钢琴？

A. 男主人

B 女主人

- C 他们全家人
D 女主人和他们的女儿
2. 为什么太太睡觉的时间越来越少了?
A 楼上不安静
B 她喜欢听钢琴曲
C 她的精神不太好
D 她弹琴的时间很长
3. 我上楼去的主要目的是什么?
A 批评楼上的主人
B 和主人谈我的爱好
C 和主人谈足球比赛
D 请主人休息时别弹琴
4. 第 2 段中画线句子“所以当我享受第一爱好时”的意思是:
A 当我下班的时候
B 当我要休息的时候
C 当我想听钢琴曲的时候
D 我想看足球比赛的时候
5. 根据上文, 可以知道楼上的男主人:
A 很友好 B 很糊涂 C 很激动 D 很失望

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 2 (VẤN ĐÁP)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Vị trí: Giáo viên Mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26)

1. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục số 43/2019/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14

2. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 16/6/2026

3. Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

4. Thông tư 51/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo; quy chế tổ chức, hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục ban hành kèm theo thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục mầm non, tổ chức và hoạt động của hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 49/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (phần quy định sửa đổi Điều lệ trường Mầm non)

5. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;

4. Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non;

5. Thí sinh tìm hiểu các nội dung liên quan đến vị trí việc làm Giáo viên mầm non tại Quyết định số 23242/QĐ-SNV ngày 28/3/2024 của Sở Nội vụ thành phố Hà Nội phê duyệt Đề án Vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường mầm non công lập thuộc UBND quận Long Biên.

6. Vận dụng kiến thức chuyên môn, phương pháp dạy học để xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục ***lứa tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi***

Tài liệu tham khảo: Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề cho trẻ 4 - 5 tuổi; Nhà xuất bản Giáo dục, chủ biên Lê Thu Hương; Mã số: 0G099t5-CDT; Số ĐKKH xuất bản: 127-2015/CXBIPH/25-102/GD; Số QĐXB: 1780/QĐ-GD ngày 27 tháng 4 năm 2015; In xong và lưu chiều tháng 5 năm 2015.

7. Giải quyết các tình huống thực tế về chuyên môn nghiệp vụ gắn với lĩnh vực dự tuyển.

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 2 (VẤN ĐÁP) KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI

Vị trí: Giáo viên Tiểu học hạng III (Mã số V.07.03.29)

1. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục số 43/2019/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14
2. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 16/6/2026.
3. Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo.
4. Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.
5. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;
6. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;
7. Thí sinh tìm hiểu các nội dung liên quan đến vị trí việc làm Giáo viên tiểu học tại Quyết định số 23243/QĐ-SNV ngày 28/3/2024 của Sở Nội vụ thành phố Hà Nội phê duyệt Đề án Vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường tiểu học công lập thuộc UBND quận Long Biên.
8. Vận dụng kiến thức chuyên môn, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học để xây dựng kế hoạch bài dạy, hướng dẫn học sinh giải quyết bài tập thuộc nội dung kiến thức môn học trong **chương trình Tiểu học lớp 4, Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống** (đối với tất cả các vị trí giáo viên trừ giáo viên Ngoại ngữ), **sách I-Learn Smart Word** (đối với giáo viên Ngoại ngữ) cụ thể như sau:

TT	Môn	Tài liệu tham khảo
1.	Cơ bản	- Tiếng Việt 4 (Tập 1,2): Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan - Toán 4 (Tập 1,2): Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh

2.	Âm nhạc	Âm nhạc 4: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga
3.	Mỹ thuật	Mỹ thuật 4: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Đinh Gia Lê (Tổng chủ biên), Trần Thị Biền – Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang
4.	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tiếng Anh 4, I - Learn Smart Word (Nhà xuất bản Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh): Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương

9. Giải quyết các tình huống thực tế về chuyên môn nghiệp vụ gắn với lĩnh vực dự tuyển.

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI VÒNG 2 (VẤN ĐÁP)
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN LÀM VIỆC TẠI CÁC
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND PHƯỜNG PHÚC LỢI
Vị trí: Giáo viên THCS hạng III (Mã số V.07.04.32)

1. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục số 43/2019/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14
2. Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 16/6/2026.
3. Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo.
4. Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.
5. Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;
6. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;
7. Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;
8. Thí sinh tìm hiểu các nội dung liên quan đến vị trí việc làm Giáo viên THCS tại Quyết định số 23244/QĐ-SNV ngày 28/3/2024 của Sở Nội vụ thành phố Hà Nội phê duyệt Đề án Vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường trung học cơ sở công lập thuộc UBND quận Long Biên.
9. Vận dụng kiến thức chuyên môn, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học để xây dựng kế hoạch bài dạy, hướng dẫn học sinh giải quyết bài tập thuộc nội dung kiến thức môn học trong **chương trình THCS lớp 8, Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống** (đối với tất cả các vị trí giáo viên trừ giáo viên Ngoại ngữ), **sách Global Success** (đối với giáo viên Ngoại ngữ) cụ thể như sau:

TT	Môn	Tài liệu tham khảo
1.	Toán học	Toán 8 (Tập 1, tập 2); Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh- Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên), Nguyễn Cao Cường- Trần Mạnh Cường-Doãn Minh Cường- Trần Phương Dung- Sĩ Đức Quang- Lưu Bá Thắng- Đặng Hùng Thắng.

2.	Hóa học	Khoa học tự nhiên 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Mai Văn Hưng - Lê Kim Long - Vũ Trọng Rỹ (đồng chủ biên), Nguyễn Văn Biên - Nguyễn Hữu Chung-Nguyễn Thu Hà - Lê Trọng Huyền - Nguyễn Thế Hưng - Nguyễn Xuân Thành - Bùi Gia Thịnh - Nguyễn Thị Thuân - Mai Thị Tình - Vũ Thị Minh Tuyền - Nguyễn Văn Vịnh.
3.	Sinh học	
4.	Lịch Sử	Lịch Sử và Địa lý 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ - Đào Tuấn Thành - Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lý), Bùi Thị Thanh Dung - Phạm Thị thu Phương - Phí Công Việt.
5.	Giáo dục công dân	GDCD 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An - Nguyễn Thị Hoàng Anh - Nguyễn Thị Thọ.
6.	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Tiếng Anh 8 Global Success; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Hoàng Văn Tuấn (Tổng chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi - Lê Kim Dung - Nguyễn Thụy Phương Lan - Phan Chí Nghĩa - Trần Thị Hiếu Thủy.
7.	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh - Nguyễn Xuân Đoàn - Nguyễn Thị Hà - Lê Trường Sơn Chấn Hải - Trần Mạnh Hùng - Nguyễn Thành Trung.
8.	Âm nhạc	Âm nhạc 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Hoàng Long (Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa - Trần Bảo Lân - Đặng Khánh Nhật - Nguyễn Thị Thanh Vân.

9.	Mỹ thuật	Mỹ thuật 8; Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Đinh Gia Lê (Tổng chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh - Trương Triều Dương.
10.	Công nghệ	Công nghệ 8: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên) Đặng Văn Nghĩa (chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trinh, Vũ Thị Ngọc Thúy

8. Giải quyết các tình huống thực tế về chuyên môn nghiệp vụ gắn với lĩnh vực dự tuyển.